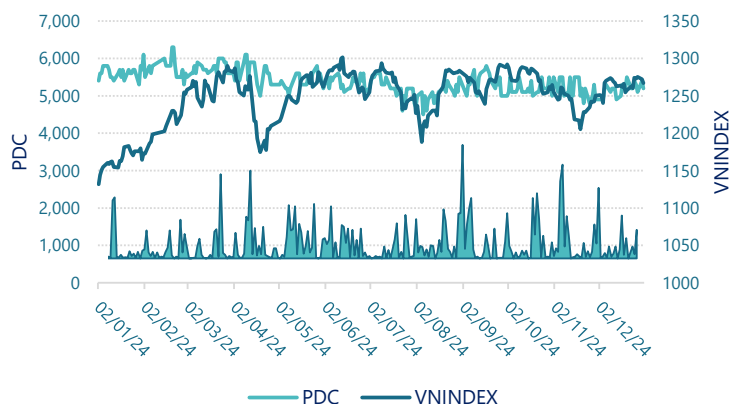


## CTCP Du lịch Dầu khí Phương Đông (UPCOM: PDC)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 31/12/2024

|                         |              |
|-------------------------|--------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | <b>5,200</b> |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 6,300        |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 4,500        |
| SL cổ phiếu LH          | 15,000,000   |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 1,685        |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.1%         |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |              |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 78           |
| P/E                     | 18.2         |
| EPS                     | 286          |

#### DT thuần

Q4/24

**10.8**

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.70| -6.5%

#### LN sau thuế

Q4/24

**-1.30**

tỷ VNĐ

QoQ: ▼3.50| -159%

YoY: ▼1.90| -317%

#### Tỷ suất lãi EBIT

2024

**9.1%**

+/- YoY: ▼ 5.7%

#### DT thuần

2024

**47.3**

tỷ VNĐ

YoY: ▼1.30| -2.6%

#### LN sau thuế

2024

**4.29**

tỷ VNĐ

YoY: ▼2.50| -36.9%

#### ROE

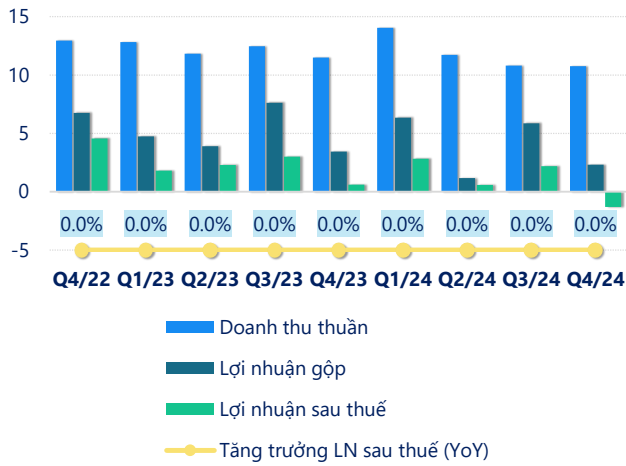
2024

**3.0%**

+/- YoY: ▼ 2.0%

tỷ VNĐ

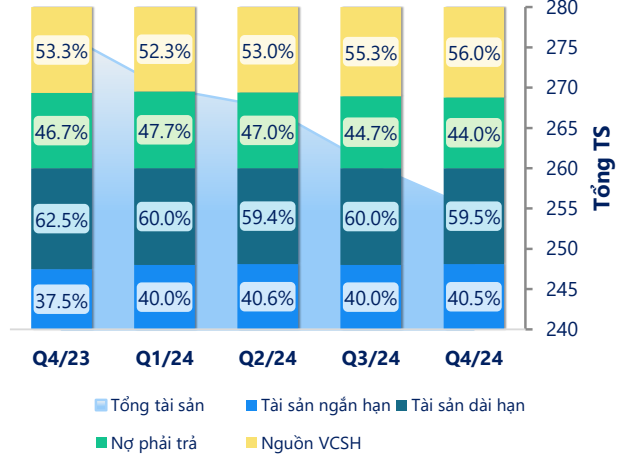
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

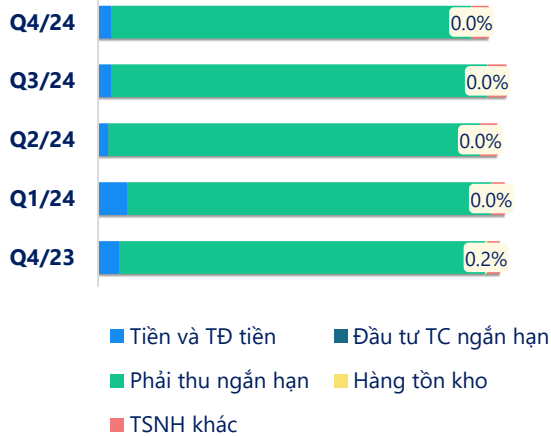
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



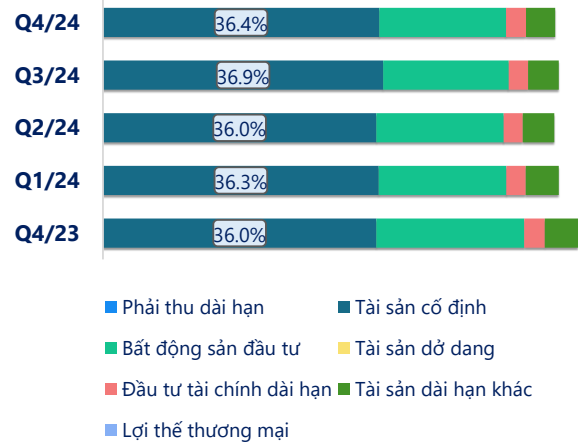
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

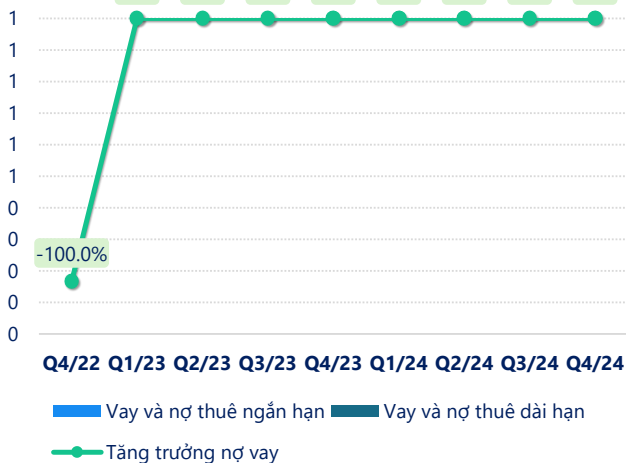
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

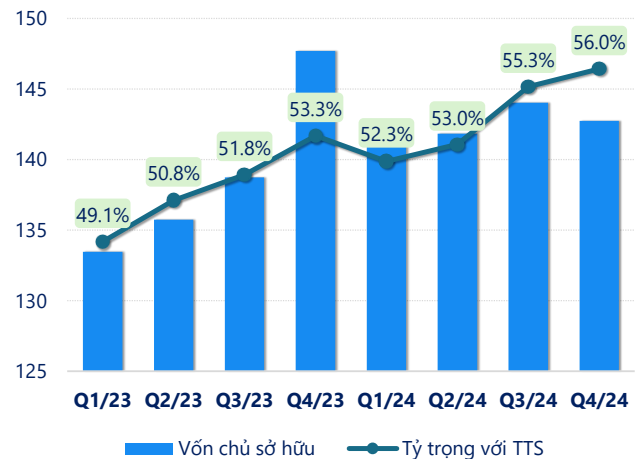
### Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

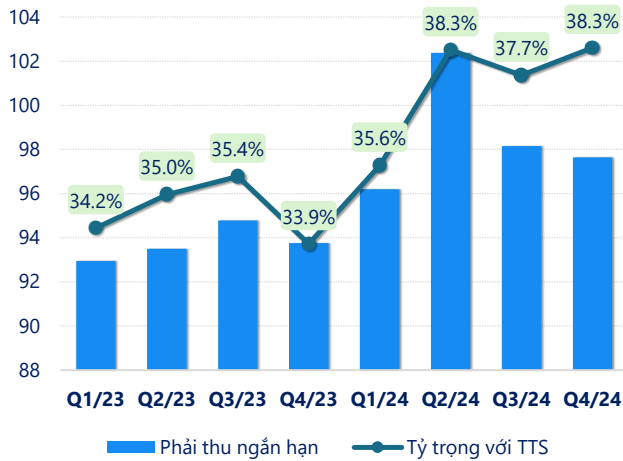
tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



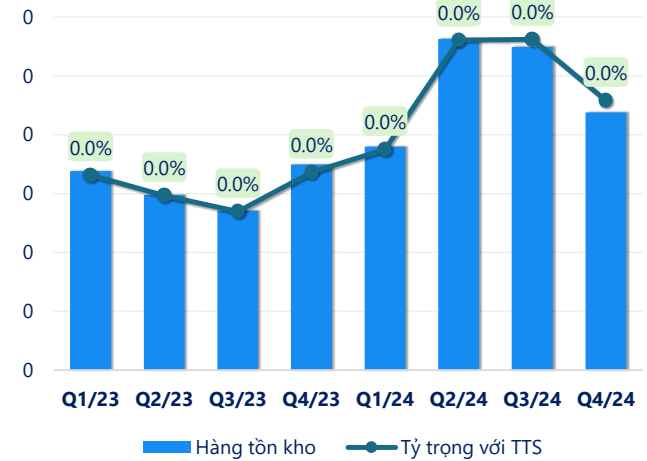
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


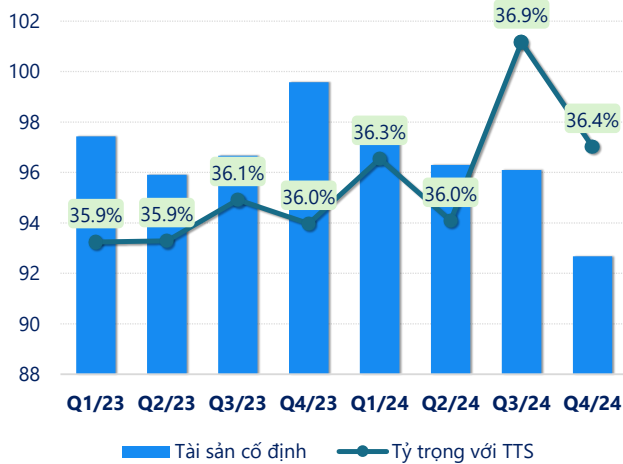
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


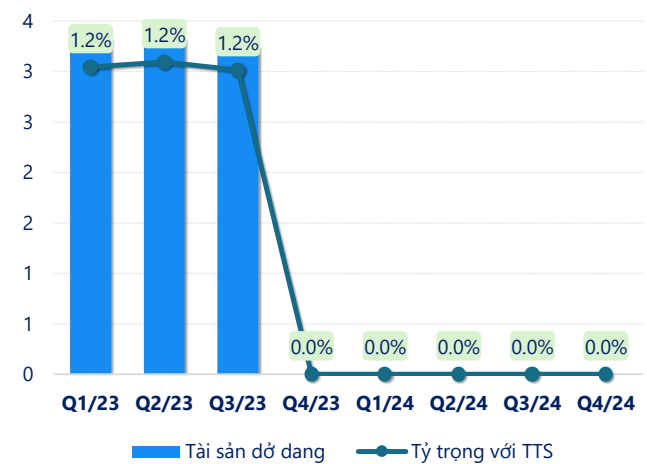
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

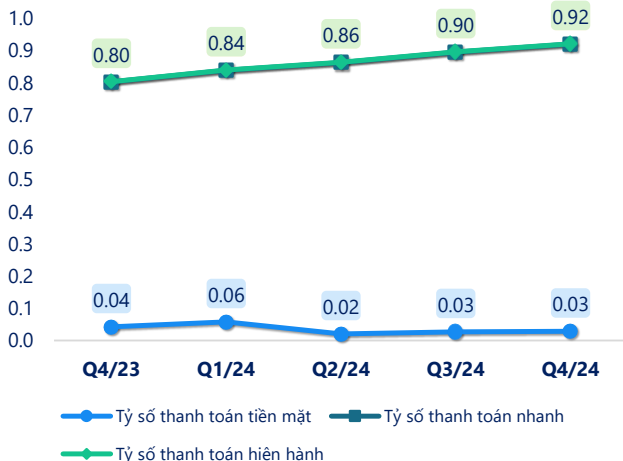
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

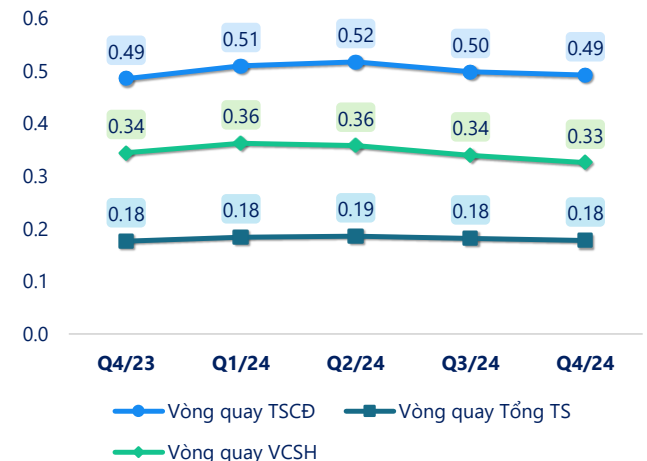
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| <b>CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b><br>(tỷ VNĐ) | <b>Q4/23</b> | <b>Q1/24</b> | <b>Q2/24</b> | <b>Q3/24</b> | <b>Q4/24</b> |
|------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>                | <b>277</b>   | <b>270</b>   | <b>268</b>   | <b>260</b>   | <b>255</b>   |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>            | <b>104</b>   | <b>108</b>   | <b>109</b>   | <b>104</b>   | <b>103</b>   |
| Tiền và tương đương tiền           | 5.46         | 7.43         | 2.57         | 3.14         | 3.18         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Phải thu ngắn hạn                  | 93.8         | 96.2         | 102          | 98.2         | 97.6         |
| Hàng tồn kho                       | 0.07         | 0.08         | 0.11         | 0.11         | 0.09         |
| Tài sản ngắn hạn khác              | 4.41         | 4.23         | 3.52         | 2.80         | 2.28         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>             | <b>173</b>   | <b>162</b>   | <b>159</b>   | <b>156</b>   | <b>152</b>   |
| Phải thu dài hạn                   | 0.02         | 0.02         | 0.00         | 0.00         | 0.00         |
| Tài sản cố định                    | 99.6         | 98.0         | 96.3         | 96.1         | 92.7         |
| Bất động sản đầu tư                | 53.9         | 45.4         | 44.9         | 43.0         | 42.6         |
| Tài sản dở dang                    | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Đầu tư tài chính dài hạn           | 7.54         | 6.82         | 6.63         | 6.63         | 6.63         |
| Tài sản dài hạn khác               | 12.1         | 11.8         | 11.2         | 10.5         | 9.80         |
| Lợi thế thương mại                 | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Nợ phải trả</b>                 | <b>129</b>   | <b>129</b>   | <b>126</b>   | <b>116</b>   | <b>112</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                 | <b>129</b>   | <b>129</b>   | <b>126</b>   | <b>116</b>   | <b>112</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn            | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Phải trả người bán ngắn hạn        | 126          | 125          | 121          | 113          | 109          |
| Nợ dài hạn                         | 0.15         | 0.15         | 0.16         | 0.16         | 0.16         |
| Vay và nợ thuê dài hạn             | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>        | <b>148</b>   | <b>141</b>   | <b>142</b>   | <b>144</b>   | <b>143</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>              | <b>148</b>   | <b>141</b>   | <b>142</b>   | <b>144</b>   | <b>143</b>   |
| Vốn điều lệ                        | 150          | 150          | 150          | 150          | 150          |
| Kinh phí và quỹ khác               | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |

(Nguồn: fireant.vn)